TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2026/KDTM-ST
Ngày: 23-7-2026
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh

2. Bà Vũ Thị Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số*:* 08/2025/TLST- KDTM ngày 02 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2026/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2026/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T.

Địa chỉ: 699, ấp M, xã A, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Lê Hà Minh R, sinh năm: 1978; Địa chỉ: 83/3B12 đường X, phường Y, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 31/10/2025) (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn*: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H.

Địa chỉ: 25 Lô C, Cư xá D, đường L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà Lê Thị Thanh P, sinh năm: 1982; địa chỉ: Căn hộ B12.03, Chung cư K, xã S, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/10/2025, bản tự khai, nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T do ông Lê Hà Minh R là người đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T (sau đây viết là Công ty T) và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H (sau đây viết là Công ty H) có mối quan hệ làm ăn mua bán thùng giấy carton với nhau từ năm 2013. Từ tháng 11/2023 đến tháng 12/2019 Công ty H thanh toán tiền đầy đủ và không có tranh chấp.

Tháng 01/2020, Công ty T và Công ty H ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 10/TVL-2020 ngày 02/01/2020, nội dung của hợp đồng là Công ty T sẽ cung cấp thùng Carton cho Công ty H. Số thùng Carton mà Công ty T đã cung cấp cho Công ty H từ ngày 02/01/2020 đến trước ngày 15/6/2020 thì Công ty H đã thanh toán tiền đầy đủ.

Ngày 15/6/2020 Công ty T đã cung cấp cho Công ty H 63.744 thùng carton (theo phiếu xuất kho ngày 15/6/2020) với số tiền là: 219.065.062 đồng (Hai trăm mười chín triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng) (hóa đơn giá trị gia tăng số 0000972 ngày 15/6/2020).

Ngày 30/6/2020 Công ty T đã cung cấp cho Công ty H 37.294 thùng carton (theo phiếu xuất kho ngày 30/6/2020) với số tiền là: 130.755.167 đồng (Một trăm ba mươi triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng) (hóa đơn giá trị gia tăng số 0001068 ngày 30/6/2020).

Ngày 15/7/2020 Công ty T đã cung cấp cho Công ty H 17.580 thùng carton (theo phiếu xuất kho ngày 15/7/2020) với số tiền là: 62.755.233 đồng (Sáu mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn, hai trăm ba mươi ba đồng) (hóa đơn giá trị gia tăng số 001192 ngày 15/7/2020).

Như vậy, từ ngày 15/6/2020 đến ngày 15/7/2020 Công ty H nợ Công ty T tiền thùng giấy carton là: 412.575.462 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì Công ty H đã thanh toán cho Công ty T như sau: ngày 21/11/2020 trả được 20.000.000 đồng; ngày 08/01/2021 trả được 20.000.000 đồng. Công ty T đã nhiều lần nhắc Công ty H thanh toán số tiền nợ còn thiếu. Đến ngày 05/4/2021 Công ty H đã có văn bản xác nhận công nợ còn thiếu Công ty T số tiền là: 372.575.462 đồng và sẽ thanh toán trong tháng 4/2021.

Đến ngày 28/4/2021 Công ty H trả được số tiền là 30.000.000 đồng và ngày 07/6/2021 trả được 15.000.000 đồng. Từ sau ngày 07/6/2021 thì Công ty H không trả tiền hàng còn thiếu cho Công ty T và cắt đứt mọi liên lạc với Công ty T. Nay Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty H phải thanh toán tiền hàng còn thiếu là: 327.575.462 đồng (Ba trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm sáu mươi hai đồng) làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: Bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T khởi kiện Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H yêu cầu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H thanh toán tiền mua hàng còn thiếu phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc số 10/TVL-2020 ngày 02/01/2020. Đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa, bị đơn có trụ sở tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Ông Lê Hà Minh R là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nghĩa vụ chứng minh: Quá trình tố tụng Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt, không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì bị đơn tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Tòa án sẽ giải quyết vụ án theo chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Công ty T và Công ty H ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 10/TVL-2020 ngày 02/01/2020, nội dung của hợp đồng là Công ty T sẽ cung cấp thùng carton cho Công ty H. Căn cứ vào các phiếu xuất kho và hóa đơn giá trị gia tăng các ngày 15/6/2020, 30/6/2020 và 15/7/2020 có cơ sở xác định Công ty T đã giao cho Công ty H 118.618 thùng carton các loại với tổng số tiền hàng là: 412.575.462 đồng. Sau khi nhận hàng thì Công ty H mới chỉ thanh toán tiền hàng cho Công ty T số tiền là: 40.000.000 đồng vào các ngày 25/11/2020 và ngày 08/01/2021.

Ngày 05/4/2021 Công ty H đã có văn bản xác nhận còn nợ Công ty T tiền hàng với số tiền là: 372.575.462 đồng. Sau khi có văn bản xác nhận nợ thì Công ty H cũng chỉ thanh toán thêm được 45.000.000 đồng. Như vậy, Công ty H còn nợ Công ty T tiền hàng thùng carton là: 327.575.462 đồng. Việc Công ty H không thanh toán tiền hàng theo đúng cam kết thỏa thuận trong Hợp đồng là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại. Nay Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty H thanh toán số tiền hàng còn thiếu

là: 327.575.462 đồng (Ba trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm sáu mươi hai đồng) là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc Công ty H phải thanh toán cho Công ty T số tiền còn thiếu là: 327.575.462 đồng (Ba trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm sáu mươi hai đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí: Công ty H phải nộp án phí là: 16.378.773 đồng (Mười sáu triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm bảy mươi ba đồng).

Công ty T không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, 50, 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T.

Buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H phải thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T số tiền mua hàng thùng carton còn thiếu là: 327.575.462 đồng (Ba trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm sáu mươi hai đồng) theo Hợp đồng nguyên tắc số 10/TVL-2020 ngày 02/01/2020.

Thời hạn thanh toán: thanh toán kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2/ Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ H phải nộp án phí là: 16.378.773 đồng (Mười sáu triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm bảy mươi ba đồng).

- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T không phải nộp án phí, trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 8.189.386 đồng (Tám triệu, một trăm tám mươi chín nghìn, ba trăm tám mươi sáu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/25E số 0022448 ngày 02/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4/ Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 34, Điều 36 và Điều 71 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Khu vực 3 - TP.HCM;
- Phòng THA dân sự Khu vực 3 - TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TAND KHU VỰC 3

LZA230726.TL.QDBA 6101

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Nhàn